

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Nam Định**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính; Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 398/TTr-STC ngày 15 tháng 9 năm 2023; Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 1230/BC-STP ngày 15 tháng 9 năm 2023.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Nam Định (có phụ lục chi tiết kèm theo).

Thuế suất và các quy định liên quan đến việc thu thuế tài nguyên thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/10/2023 và thay thế các Quyết định của UBND tỉnh Nam Định: Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Nam Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 03/7/2019 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Nam Định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tư pháp, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh, Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP3, VP5, VP6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hà Lan Anh**

**Phụ lục**  
**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH**

(Kèm theo Quyết định số:     /2023/QĐ-UBND ngày     /9/2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

| STT        | Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên                                                                                                                                     | Đơn vị tính         | Giá tính thuế tài nguyên (chưa bao gồm thuế VAT) |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI</b>                                                                                                                                                  |                     |                                                  |
| 1          | Cát                                                                                                                                                                               |                     |                                                  |
| 1.1        | Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)                                                                                                                                            | Đồng/m <sup>3</sup> | 65.000                                           |
| 1.2        | Cát đen dùng trong xây dựng                                                                                                                                                       | Đồng/m <sup>3</sup> | 100.000                                          |
| 1.3        | Cát nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                           | Đồng/m <sup>3</sup> | 56.000                                           |
| 2          | Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)                                                                                                                                                 | Đồng/m <sup>3</sup> | 120.000                                          |
| <b>II</b>  | <b>HẢI SẢN TỰ NHIÊN</b>                                                                                                                                                           |                     |                                                  |
| 1          | Tôm                                                                                                                                                                               |                     |                                                  |
| 1.1        | Tôm hùm                                                                                                                                                                           | Đồng/kg             | 620.000                                          |
| 1.2        | Tôm khác                                                                                                                                                                          | Đồng/kg             | 150.000                                          |
| 2          | Cua                                                                                                                                                                               | Đồng/kg             | 200.000                                          |
| 3          | Cá                                                                                                                                                                                |                     |                                                  |
| 3.1        | Cá loại 1, 2, 3                                                                                                                                                                   | Đồng/kg             | 42.000                                           |
| 3.2        | Cá loại khác                                                                                                                                                                      | Đồng/kg             | 30.000                                           |
| 4          | Các loại hải sản khác                                                                                                                                                             | Đồng/kg             | 20.000                                           |
| <b>III</b> | <b>NƯỚC THIÊN NHIÊN</b>                                                                                                                                                           |                     |                                                  |
| 1          | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp                                                                                                                |                     |                                                  |
| 1.1        | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế) | Đồng/m <sup>3</sup> | 400.000                                          |
| 1.2        | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)                      | Đồng/m <sup>3</sup> | 450.000                                          |
| 1.3        | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp                                                                                                                | Đồng/m <sup>3</sup> | 1.100.000                                        |
| 1.4        | Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...                                                                                                           | Đồng/m <sup>3</sup> | 20.000                                           |
| 2          | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch                                                                                                                           |                     |                                                  |
| 2.1        | Nước mặt                                                                                                                                                                          | Đồng/m <sup>3</sup> | 2.000                                            |
| 2.2        | Nước dưới đất                                                                                                                                                                     | Đồng/m <sup>3</sup> | 3.000                                            |